Teacher: **Ms. Jenny**	Content: **Grade 8: Unit 11 / Vocabulary & Grammar**

UNIT 11: SCIENCE AND TECHNOLOGY
(KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ)

A. VOCABULARY

1. archaeology (n)	/ˌɑːkiˈɒlədʒi/:	khảo cổ học
2. become a reality (v)	/bɪˈkʌm ə riˈæliti/:	trở thành hiện thực
3. benefit (n, v)	/ˈbenɪfit/:	lợi ích, hưởng lợi
4. cure (v)	/kjʊə/:	chữa khỏi
5. discover (v)	/dɪˈskʌvə/:	phát hiện ra
6. enormous (adj)	/ɪˈnɔːməs/:	to lớn
7. explore (v)	/ɪkˈsplɔː/:	khám phá, nghiên cứu
8. field (n)	/fiːld/:	lĩnh vực
9. improve (v)	/ɪmˈpruːv/:	nâng cao, cải thiện
10. invent (v)	/ɪnˈvent/:	phát minh ra
11. light bulb (n)	/laɪt bʌlb/:	bóng đèn
12. oversleep (v)	/ˌəʊvəˈsliːp/:	ngủ quên
13. patent (n, v)	/ˈpætnt/:	bằng sáng chế, được cấp bằng sáng chế
14. precise (adj)	/prɪˈsaɪs/:	chính xác
15. quality (n)	/ˈkwɒləti/:	chất lượng
16. role (n)	/rəʊl/:	vai trò
17. science (n)	/ˈsaɪəns/:	khoa học
18. scientific (adj)	/ˌsaɪənˈtɪfɪk/:	thuộc khoa học
19. solve (v)	/sɒlv/:	giải quyết
20. steam engine (n)	/stiːm ˈendʒɪn/:	đầu máy hơi nước
21. support (n, v)	/səˈpɔːt/:	ủng hộ
22. technique (n)	/tekˈniːk/:	thủ thuật, kĩ thuật
23. technical (adj)	/ˈteknɪkl/	
24. technology (n)	/tekˈnɒlədʒi/:	kĩ thuật, công nghệ
25. technological (adj)	/ˌteknəˈlɒdʒɪkəl/:	thuộc công nghệ, kĩ thuật
26. transform (v)	/trænsˈfɔːm/:	thay đổi, biến đổi
27. underground (adj, adv)	/ʌndəˈgraʊnd/:	dưới lòng đất, ngầm
28. yield (n)	/jiːld/:	sản lượng

LIVEWORKSHEETS

B. GRAMMAR

I. ÔN TẬP CÁC THÌ TƯƠNG LAI (FUTURE TESES)

Thì	Cấu trúc	Dấu hiệu nhận biết
Tương lai đơn	(+) S + will + V(infinitve) + O (-) S + won't+ V(infinitve) + O (?) Will + S + V(infinitve) + O ?	tomorrow next week/month/year in the future in + thời gian trong tương lai
Tương lai tiếp diễn	(+) S + will + be + V-ing + O (-) S + won't + be + V-ing + O (+) Will + S +be + V-ing + O ?	At this time tomorrow/next week At 10 o'clock tomorrow Thời gian xác định tại một thời điểm trong tương lai

Bài 1: Viết lại cụm từ gạch chân trong mỗi câu dưới đây ở dạng thì tương lai đơn (will + V) hoặc thì tương lai tiếp diễn (will be + V-ing) sao cho phù hợp.

1. Don't call me at 10 o'clock. I <u>am going to fly</u> to Spain.
2. I suppose we <u>are going to stay</u> at a hotel next summer.
3. Come to see me in the afternoon. I <u>work</u> in the garden.
4. Do you think it <u>is snowing</u> at the weekend?
5. Is the coat O.K ?- Yes, I <u>am taking</u> it.
6. This time on Sunday we <u>are going to ski</u> in France.
7. I don't know if I will stay here. Perhaps I <u>move</u> to a big city one day.
8. Every student <u>is using</u> a computer in the future.

Bài 2: Chia động từ trong ngoặc ở thì tương lai đơn hoặc thì tương lai tiếp diễn sao cho phù hợp.

1. I can buy it for you. I (shop)_____ in the afternoon anyway.
2. Is Bill at school? – No, he isn't. I suppose he (come) _____
3. I hope Simon (be) _____there.
4. Did you remember to invite Mrs. Oates? – Oh, no! I forgot. But I (call) _____ her now.
5. I'll have a holiday next week. I (not get up) _____ at 6 o'clock as usual.
6. You are so late! Everybody (work) _____ when you arrive at the office.
7. Be careful or the cars (knock) _____ you down.
8. We (move) _____ our house this time tomorrow.
9. He (play) _____ tennis at 7.30. He usually starts at 7 o'clock. Could you come before that?
10. Your suitcase is so big. I (take) _____ it for you.

II. CÂU GIÁN TIẾP (REPORTED SPEECH)

1. Định nghĩa.

Định nghĩa	Ví dụ
- Câu trực tiếp (Direct Speech) là chính xác lời của ai đó. Chúng ta thường dùng dấu " " để trích dẫn lời nói trực tiếp. - Câu tường thuật (hay còn gọi là câu gián tiếp) là câu thuật lại lời nói trực tiếp do một người khác phát biểu.	- They said, "We will visit her". (Direct Speech) →They said (that) they would visit her. (Reported Speech/ Indirect Speech)

LIVEWORKSHEETS

2. Câu trần thuật gián tiếp (Reported Statement)

Khi muốn thay đổi một câu trần thuật trực tiếp sang 1 câu trần thuật gián tiếp, chúng ta dùng động từ 'say/tell' để giới thiệu. Đồng thời cần áp dụng các quy tắc sau:

a. Thay đổi thì của động từ.

* Nếu động từ giới thiệu ở thì hiện tại (say/tell) thì động từ trong câu gián tiếp giữ nguyên thì trong câu trực tiếp.

Ví dụ: " I always drink coffee in the morning", she says

→ She says that she always drinks coffee in the morning.

* Nếu động từ giới thiệu ở thì quá khứ (said/told) thì động từ trong câu gián tiếp cần thay đổi như sau:

Thì trong lời nói trực tiếp	Thì trong lời nói gián tiếp
Hiện tại đơn "I like sciences"	**→ Quá khứ đơn.** He said (that) he liked sciences
Hiện tại tiếp diễn "I am staying for a few days"	**→Quá khứ tiếp diễn** She said (that) she was staying for a few days.
Hiện tại hoàn thành "Nick has left"	**→ Quá khứ hoàn thành** She said (that) Nick had left
Quá khứ đơn "Nick left this morning"	**→ Quá khứ hoàn thành** She told me (that) Nick had left that morning
Quá khứ tiếp diễn "I was doing my homework"	**→ Quá khứ tiếp diễn/ Quá khứ hoàn thành tiếp diễn** She said (that) she was doing her homework /She had been doing her homework
Will "Man will travel to Mars"	**→Would** He said (that) man would travel to Mars.
Can "We can swim"	**→ Could** They told us (that) they could swim.
May "We may live on the moon"	**→Might** He said (that) they might live on the moon.

b. Đổi ngôi của đại từ nhân xưng, tính từ và đại từ sở hữu.

Trong lời nói trực tiếp	Trong lời nói gián tiếp
I	→ he/she
We	→ they
You	→ I/he/she
My	→ his/her
Our	→ their
Your	→ my/his/her
Mine	→ his/hers
Ours	→ theirs

c. Thay đổi các trạng từ chỉ thời gian nơi chốn.

Trạng từ trong câu trực tiếp	Trạng từ trong câu gián tiếp
Now	→then
Today	→that day
Here	→there
this week	→that week
tomorrow	→the following day/the next day
yesterday	→the day before/the previous day
last month	→the month before/the previous month
Tonight	→that night

LIVEWORKSHEETS

Ago	→before
next week	→the following week/the week after
These	→those

Ví dụ:

He said to me, "I and you will go with her father next week"

He told me (that) he and I would go with her father the following week.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 3: Chọn từ thích hợp trong hộp dưới đây rồi điền vào chỗ trống.

There	the following day	two hours	before	my	the previous week
then	the day before	that evening	that night	that	Her

1. "I like this pair of shoes". →She said (that) she liked_____ pair of shoes.
2. "Our plane lands tonight"→ They said their plane landed _____
3. "I saw Jane yesterday"→ He told me that she had seen Jane_____
4. "I have met your father"→ Dan told me that he had met _____ father
5. "I am going to the cinema this evening"→ Sara told me that she was going to the cinema _____
6. "Paul took his driving licence last week"→ Paul told me he had taken his driving licence _____
7. "This girl is my sister"→ She said to me that that girl was _____sister.
8. "I like the way they cook here"→ Tina said that she liked the way they cooked_____
9. "She won't arrive tomorrow"→ Sandra said that she wouldn't arrive _____
10. "Henry phoned Lara two hours ago"→ Henry told me that Lara had phoned _____
11. "I am watching TV now"→ Mum said that she was watching TV _____

Bài 4: Điền vào chỗ trống từ phù hợp "said" hoặc "told"

1. He _____ me a nice story.
2. Sarah _____ to her mum that she was sick.
3. We _____ that we were going to leave that night.
4. Paul _____ his books were missing.
5. She _____ that she would take the dog out that night.
6. Brian _____ that he had moved to Canada the week before.
7. Dan _____ Lara to stop spending so much money.
8. Our teacher _____ us that Christopher Columbus had discovered had discovered America.
9. He _____ they would arrive the following day.
10. They _____her to come early.
11. Fiona _____ to Kate that she had bought a nice skirt the day before.
12. I was sure that he _____ the truth.

Bài 5: Hoàn thành các câu gián tiếp dưới đây.

1. Mr. Miller said, 'I can't come to the meeting on Sunday'

Mr. Miller said (that) _____

2. Mary said, 'I'm feeling ill'

Mary said (that) _____

3. Your brother said, 'I like chocolate'

Your brother said (that) _____

LIVEWORKSHEETS